

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04-3-2024

V/v: “*Tranh chấp ly hôn và con chung*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Văn Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Giáp Hồng Thanh

2. Bà Nguyễn Thị Kim Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:**
Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án huyện T, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 323/2023/TLST-HNGĐ ngày 04/12/2023 về “Tranh chấp ly hôn và con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/02/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trương Văn T** năm 1993; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang(vắng mặt).

- Bị đơn: Chị **Giáp T1** T1sinh năm 1997; nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giangnơi ở hiện nay: Tổ A, khu3, ấp G, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn anh **Trương Văn T2** bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Giáp T1** T1ký kết hôn vào ngày 23 tháng 10 năm 2014 tại **UBND xã N**, tỉnh Bắc GiangViệc kết hôn là tự nguyện, anh và chị T1được tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Sau khi kết hôn, chị **Giáp T1**

T1 gia đình anh làm dâu. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống, không tin tưởng nhau trong quan hệ tình cảm. Vợ chồng anh đã ly thân từ năm 2021 đến nay, không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể về đoàn tụ được với nhau, anh xin được ly hôn với chị **T3**

- Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là **Trương Thị Kiều O** ngày 01/6/2015 và cháu **Trương Tuấn M** ngày 18/02/2020. Cháu **O1** ở với anh, cháu **M1** với chị **T4** hôn, anh xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **O2** chị T1 tục nuôi dưỡng cháu MAnh không yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay anh đang làm công nhân tại **Công ty B** 8.000.000 đồng/tháng. Anh đảm bảo điều kiện để nuôi con.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung, ruộng canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 23/12/2023, bị đơn là chị **Giáp T1** T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Trương Văn T5** với nhau năm 2014, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã N**, tỉnh Bắc Giang Việc kết hôn của chúng chị là tự nguyện, có được tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Sau khi kết hôn, chị về gia đình anh **T6**. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống, không tin tưởng nhau trong quan hệ tình cảm. Vợ chồng chị đã ly thân từ năm 2021 đến nay, không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể về đoàn tụ được với nhau, chị đồng ý ly hôn anh **Trương Văn T7**

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là **Trương Thị Kiều O** ngày 01/6/2015 và cháu **Trương Tuấn M** ngày 18/02/2020. Cháu **O1** ở với anh **T8** Mở với chị. Ly hôn, chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **M2** anh **T9** nuôi dưỡng cháu OChị không yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị đang làm công nhân tại **Công ty TNHH B** 8.000.000 đồng/tháng. Chị đảm bảo điều kiện để nuôi con.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị bận công việc không đến Tòa án để trình bày và tham gia hòa giải để giải quyết vụ án được. Nên chị xin được vắng mặt khi Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Chị

xin được vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt chị.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Trương Văn T10** hôn chị **Giáp T1** T1

2. Về con chung: Giao cho anh **Trương Văn T11** chung là **Trương Thị Kiều O** ngày 01/6/2015; giao cho chị **Giáp T1** T1 con chung là **Trương Tuấn M** ngày 18/02/2020.

3. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Cả nguyên đơn và bị đơn đều được triệu tập hợp lệ và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là chị **Giáp Thị Thu h** hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang Căn cứ điểm a khoản Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật: Nguyên đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về ly hôn và con chung”.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Anh **Trương Văn Tchi Giáp T12** T1ký kết hôn ngày 23 tháng 10 năm 2014 tại **UBND xã N**, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo mọi điều kiện kết hôn theo luật định. Vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Lời khai của anh **T13** T1việc do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên vợ chồng ly thân từ lâu là phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân của anh **T13** T1Từ những tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có căn cứ để xác định vợ chồng anh **T13** T1thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng là phải yêu thương, tôn trọng và chung sống cùng nhau theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa anh **T13** T1trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho anh **T10** hôn với chị T1là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Xét yêu cầu xin nuôi con chung của nguyên đơn, bị đơn: Lời khai của anh **T13** T1con chung, tình trạng nuôi con hiện tại và nguyện vọng xin nuôi con là phù hợp với nhau và phù hợp với nguyện vọng của con đã đủ 07 tuổi. Cả anh **T14** chị T1chứng minh được mình có đủ điều kiện để nuôi con chung. Cần chấp nhận yêu cầu của anh **T11** chung: Giao cho anh **T11** chung là **Trương Thị Kiều O** ngày 01/6/2015; giao cho chị T1con chung là **Trương Tuấn M** ngày 18/02/2020 là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Anh T2chị T1quyền thăm nom con mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được cản trở.

Anh T2chị T1không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí, quyền kháng cáo: Nguyên đơn là anh **Trương Văn T15** án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 91, Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 19, 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia

đình; điểm đ, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Trương Văn T10** hôn chị **Giáp T12** T1

2. Về con chung: Giao cho anh **Trương Văn T16** con chung là **Trương Thị Kiều O** ngày 01/6/2015; giao cho chị **Giáp T12** T1 dưỡng con chung là **Trương Tuấn M** ngày 18/02/2020. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh T2chị T1quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T2chị T1hiện quyền này. Anh T2chị T1được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người được giao trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: Anh **Trương Văn T15** 300.000đồng đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006596 ngày 04/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Xác nhận anh **Trương Văn T17** nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- UBND xã Ngọc Vân;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thân Văn Hiếu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Giáp Hồng Thanh Nguyễn Thị Kim Oanh

Thân Văn Hiếu